

Số: 04/2024/QĐST-DS **D**, ngày 10 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212; Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Biên bản hoà giải thành ngày 02 tháng 5 năm 2024 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 07/2024/TLST-DS ngày 12/01/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP Đ**

Địa chỉ: **T, C H, phường L, quận H, thành phố Hà Nội**

- Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phan Đức T** – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Phan Thanh H** – Chức vụ: Giám đốc **Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh K**

Địa chỉ: **Số A T, Phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum**

- Người được ủy quyền lại: Ông **Nguyễn Kỳ P** – Chức vụ: Giám đốc **Phòng giao dịch huyện N, tỉnh Kon Tum.**

Địa chỉ: **Số I H, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum.**

- Bị đơn: Ông **A N**

Địa chỉ: **Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum**

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Y Mi T1**, anh **A Đức W**, anh **A Đức W1**, anh **A Đa W2**, chị **Y Tóc T2**.

(Anh **A Đức W**, anh **A Đức W1**, anh **A Đa W2**, chị **Y Tóc T2** ủy quyền cho ông **A N** tham gia tố tụng)

Cùng địa chỉ: **Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum.**

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về số tiền nợ, thời gian trả nợ và xử lý tài sản thế chấp:

Các đương sự công nhận: Bị đơn ông **A N**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Y Mi T1** có nợ nguyên đơn **Ngân hàng TMCP Đ** số tiền nợ gốc, nợ lãi và nợ phí chậm trả lãi tính đến hết ngày 02/5/2024 là: **326.870.565 đồng** (Ba trăm hai mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi nghìn, năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng), trong đó dư nợ gốc là 237.650.000 đồng; lãi trong hạn 66.575.171 đồng; lãi quá hạn là 22.645.394 đồng.

Các đương sự thỏa thuận: Chậm nhất là đến hết ngày 30/06/2024, bị đơn ông **A N**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Y Mi T1** có trách nhiệm phải trả cho nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ** tổng số tiền gốc và lãi tính đến hết ngày 02/5/2024 là **326.870.565 đồng** (Ba trăm hai mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi nghìn, năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) và lãi suất phát sinh kể từ ngày 03/5/2024 theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 01/2021/10873326/HĐTD ngày 18/5/2021 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ**.

Nếu đến thời hạn theo thỏa thuận mà bị đơn ông **A N**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Y Mi T** không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền nợ gốc và lãi còn lại cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ** thì Ngân hàng có quyền đề nghị Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại: (1) Thửa đất số 25; tờ bản đồ số 07; diện tích 510 m²; Mục đích: Thổ cư 400 m²; vườn tạp 110 m²; địa chỉ: **Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum**; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 212 030 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 25 tháng 05 năm 1998 cho ông **A N**; (2) Thửa đất số 01; tờ bản đồ số 09; diện tích 12.568 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 736412 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 06 tháng 10 năm 2013 cho hộ gia đình ông **A N**; theo hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/2018/10873326/HĐBĐ ngày 06/4/2018 để thanh toán khoản nợ cho Ngân hàng theo quy định pháp luật.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ để trả nợ cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ** thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu của ông **A N**, bà **Y Mi T1** để thu hồi nợ cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

2.2. Về chi phí tố tụng:

Ông **A N** phải trả cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ** số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm

Căn cứ Điều 144; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 24, khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông **A N** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.171.000 đồng (*Tám triệu một trăm bảy mươi một nghìn đồng*).

Hoàn trả lại **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ** số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 7.492.000 đồng (*Bảy triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0002409 ngày 11/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao, tại TP Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND huyện Đăk Glei;
- Chi cục THADS huyện Đăk Glei;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Y Trình